

Số: 100/QĐ-MNHQ

Hoàng Quế, ngày 20 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách và nguồn ngoài ngân sách năm 2024 của trường mầm non Hoàng Quế

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 447/TB-PGD&ĐT ngày 19/03/2025 của phòng giáo dục và đào tạo TP Đông Triều về việc quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của tổ văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách và nguồn ngoài ngân sách năm 2024 của trường mầm non Hoàng Quế (theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- Phòng Tài chính kế hoạch TX;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Hoài Thu

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
VỊ TRƯỞNG MÀM NON HOÀNG QUẾ
 Số: 622 Loại 070 Khoản 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-MNHQ ngày 20/3/2025 của Hiệu trưởng trường MN Hoàng Quế)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				-
I	Số thu phí, lệ phí	816.000.000	805.191.200	99	-
1	Học phí	816.000.000	805.191.200	99	
	Chi thanh toán cho cá nhân	693.600.000		-	
	Mục 6000: Tiền lương	352.600.000		-	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	145.000.000		-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	196.000.000		-	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	122.400.000		-	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	6.616.000		-	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng				
	Mục 6700: Công tác phí				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn				
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.432.000		-	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	53.768.000		-	
	Mục 7750: Chi khác	21.584.000		-	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	816.000.000	717.969.894	88	
	Học phí	816.000.000	717.969.894	88	
	Chi thanh toán cho cá nhân	693.600.000	717.969.894	104	
	Mục 6000: Tiền lương	352.600.000	693.759.894	197	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	145.000.000		-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	196.000.000		-	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	122.400.000	24.210.000	20	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	6.616.000		-	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.432.000		-	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	53.768.000		-	
	Mục 7750: Chi khác	21.584.000	24.210.000	112	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.803.537.554	6.803.537.554	0	
1	Nguồn ngân sách trong nước	6.803.537.554	6.803.537.554	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.807.954.333	5.807.954.333	0	

1.1.1	Chi thanh toán cho cá nhân	4.963.593.333	5.119.023.714		
	Mục 6000: Tiền lương	2.590.600.000	2.505.828.856		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thương xuyên theo hợp đồng	-	0		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.569.695.000	1.522.814.070		
	Mục 6200: Tiền thưởng	17.280.000	22.464.000		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	12.000.000	7.430.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	774.018.333	746.841.719		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán cho cá nhân khác	-	313.645.069		
1.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	725.949.000	545.180.814		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	115.000.000	75.628.548		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	100.000.000	98.188.000		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	7.908.000	13.947.017		
	Mục 6650: Hội nghị	5.326.400			
	Mục 6700: Công tác phí	17.000.000	22.655.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	153.504.000	108.450.000		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	149.581.000	70.622.000		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.000.000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	142.629.600	155.690.249		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000			
1.1.3	Các khoản chi khác	118.412.000	143.749.805		
	Mục 7750: Chi khác	118.412.000	143.749.805		
1.2	Kinh phí không tự chủ	995.583.221	995.583.221		
	Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	32.590.721	32.590.721		
	Hỗ trợ học sinh	5.912.500	5.912.500		
	Hỗ trợ tiền công bảo vệ	90.979.200	90.979.200		
	Hỗ trợ tiền công nhân viên phục vụ	58.780.800	58.780.800		
	Chi tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	9.000.000	9.000.000		
	Chi khen thưởng theo nghị định 73/2024	160.320.000	160.320.000		
	Cấp bù học phí	610.500.000	610.500.000		
	Chi BDTX	12.000.000	12.000.000		
	Chi mua sách thư viện	15.500.000	15.500.000		

Đông Triều, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập


Trịnh Thị Nhấn

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Thu

VỊ TRƯỜNG MÀM NON HOÀN

Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-MNHQ ngày 20/3/2025 của Hiệu trưởng trường MN Hoàng Quế

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu			0	
A	Tổng số tồn đầu năm	-	-	0	
B	Tổng số thu	2.048.911.754	2.048.911.754	0	
	TIỀN MẶT	1.622.066.250	1.622.066.250		
1	Tiền ăn	994.120.000	994.120.000	0	
2	Tiền chăm sóc bán trú	277.332.600	277.332.600	0	
3	Tiền thuê cấp dưỡng	234.142.389	234.142.389	0	
4	Tiền mua đồ dùng bán trú	14.250.000	14.250.000	0	
5	Tiền chăm sóc trẻ trong hè	102.221.261	102.221.261	0	
	TIỀN GỬI	426.845.504	426.845.504	0	
1	Tiền khen thưởng	17.082.000	17.082.000	0	
2	Tiền CSSKBĐ	16.891.627	16.891.627	0	
3	Quỹ phát triển HD sự nghiệp	114.852.424	114.852.424	0	
4	Quỹ Khen thưởng	19.369.893	19.369.893	0	
5	Quỹ Phúc lợi	29.625.098	29.625.098	0	
6	Quỹ bổ sung thu nhập	229.024.462	229.024.462	0	
C	Chi từ nguồn thu được để lại	1.934.580.177	1.934.580.177	0	
	TIỀN MẶT	1.616.479.675	1.616.479.675		
1	Tiền ăn	989.188.128	989.188.128		
2	Tiền chăm sóc bán trú	276.698.051	276.698.051		
3	Tiền thuê cấp dưỡng	234.122.235	234.122.235		
4	Tiền mua đồ dùng bán trú	14.250.000	14.250.000		
5	Tiền chăm sóc trẻ trong hè	102.221.261	102.221.261		
	TIỀN GỬI	318.100.502	318.100.502		
1	Tiền khen thưởng	17.082.000	17.082.000		
2	Tiền CSSKBĐ	-	-		
3	Quỹ phát triển HD sự nghiệp	71.994.040	71.994.040		
4	Quỹ Khen thưởng	-	-		
5	Quỹ Phúc lợi	-	-		

6	Quỹ bổ sung thu nhập	229.024.462	229.024.462	
D	Tổng số tồn cuối năm	114.331.577	114.331.577	
	TIỀN MẶT	5.586.575	5.586.575	
1	Tiền ăn	4.931.872	4.931.872	
2	Tiền chăm sóc bán trú	634.549	634.549	
3	Tiền thuê cấp dưỡng	20.154	20.154	
4	Tiền mua đồ dùng bán trú	-	-	
5	Tiền chăm sóc trẻ trong hè	-	-	
	TIỀN GỬI	108.745.002	108.745.002	
1	Tiền khen thưởng	-	-	
2	Tiền CSSKBĐ	16.891.627	16.891.627	
3	Quỹ phát triển HĐ sự nghiệp	42.858.384	42.858.384	
4	Quỹ Khen thưởng	19.369.893	19.369.893	
5	Quỹ Phúc lợi	29.625.098	29.625.098	
6	Quỹ bổ sung thu nhập	-	-	

Đông Triều, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập

HIỆU TRƯỞNG


Trịnh Thị Nhẫn




Nguyễn Hoài Thu